

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM SHINHAN LIFE VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**



CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM SHINHAN LIFE VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 - DNNT)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 - DNNT)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 - DNNT)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 - DNNT)	10

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM SHINHAN LIFE VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy phép thành lập
và hoạt động**

Số 85/GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 8 tháng 2 năm 2021.

Hội đồng Thành viên

Ông Lee Euichul
Ông Bae Seung Jun
Ông Lee Young Ho
Bà Kim Minji

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Người đại diện theo pháp luật Ông Lee Euichul

Tổng Giám đốc

Trụ sở chính

Tầng 20, Tòa nhà Friendship, 31 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM SHINHAN LIFE VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc của Công ty đối với Báo cáo Tài chính

Tổng Giám đốc của Công ty TNHH Bảo hiểm Shinhan Life Việt Nam ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính. Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho Phó Tổng Giám đốc của Công ty để phê duyệt và ký báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 theo Thư ủy quyền ngày 30 tháng 1 năm 2023.

Phê chuẩn Báo cáo Tài chính

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 39. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ đang hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt Tổng Giám đốc 



Bae Seung Jun
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 29 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CHỦ SỞ HỮU CỦA CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM SHINHAN LIFE VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Bảo hiểm Shinhan Life Việt Nam (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2022 và được Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 29 tháng 3 năm 2023. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu, từ trang 5 đến trang 39.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm nhân thọ đang hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm nhân thọ đang hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM13465
TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2023

Mai Trần Bảo Anh
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4166-2022-006-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.801.276.874.153	2.251.006.982.436
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	109.503.197.749	178.516.555.063
111	Tiền		6.503.197.749	17.710.534.552
112	Các khoản tương đương tiền		103.000.000.000	160.806.020.511
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		1.591.655.000.000	2.000.000.000.000
121	Đầu tư ngắn hạn	4(a)	1.591.655.000.000	2.000.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		88.665.761.867	67.828.774.557
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	17.836.284.400	-
131.1	Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		17.836.284.400	-
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	4.327.880.745	278.162.000
135	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	66.501.596.722	67.550.612.557
150	Tài sản ngắn hạn khác		11.452.914.537	4.661.652.816
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	8(a)	10.160.572.449	2.507.996.550
154	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	1.292.342.088	2.153.656.266
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		578.767.094.369	108.363.495.501
210	Các khoản phải thu dài hạn		27.058.224.357	15.240.591.413
218	Phải thu dài hạn khác	7(b)	27.058.224.357	15.240.591.413
218.1	Ký quỹ bảo hiểm		12.000.000.000	12.000.000.000
218.2	Phải thu dài hạn khác		15.058.224.357	3.240.591.413
220	Tài sản cố định		140.613.444.530	20.205.920.568
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	38.352.666.627	692.678.088
222	Nguyên giá		47.754.894.550	706.970.520
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(9.402.227.923)	(14.292.432)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	102.260.777.903	19.513.242.480
228	Nguyên giá		117.141.097.603	20.527.388.805
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(14.880.319.700)	(1.014.146.325)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	3.232.213.125	68.416.983.520
250	Đầu tư tài chính dài hạn		400.000.000.000	4.500.000.000
258	Đầu tư dài hạn khác	4(b)	400.000.000.000	4.500.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		7.863.212.357	-
261	Chi phí trả trước dài hạn	8(b)	7.863.212.357	-
270	TỔNG TÀI SẢN		2.380.043.968.522	2.359.370.477.937

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		87.222.317.418	32.270.402.787
310	Nợ ngắn hạn		58.394.000.545	32.270.402.787
312	Phải trả người bán ngắn hạn	11	29.058.000.551	563.854.949
312.1	Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		18.805.415.255	-
312.2	Phải trả khác cho người bán		10.252.585.296	563.854.949
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	3.472.117.865	1.163.175.302
315	Phải trả người lao động	13	497.917.408	1.686.455.455
316	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	24.310.476.652	28.856.917.081
319	Phải trả ngắn hạn khác		717.495.923	-
319.1	Phí bảo hiểm tạm thu	15	337.992.146	-
330	Nợ dài hạn		28.828.316.873	-
335	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	16	372.910.519	-
344	Dự phòng nghiệp vụ	17	28.455.406.354	-
344.1	Dự phòng toán học		23.478.318.009	-
344.2	Dự phòng phí chưa được hưởng		4.650.033.138	-
344.3	Dự phòng bồi thường		327.055.207	-
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.292.821.651.104	2.327.100.075.150
410	Vốn chủ sở hữu		2.292.821.651.104	2.327.100.075.150
411	Vốn góp của chủ sở hữu	18, 19	2.320.000.000.000	2.320.000.000.000
419	Quỹ dự trữ bắt buộc		355.003.758	355.003.758
421	(Lỗ sau thuế lũy kế)/lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	19	(27.533.352.654)	6.745.071.392
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		6.745.071.392	-
421b	- (Lỗ sau thuế)/LNST chưa phân phối của năm nay		(34.278.424.046)	6.745.071.392
440	TỔNG NGUỒN VỐN		2.380.043.968.522	2.359.370.477.937


 Lê Thị Minh Thúy
 Kế toán trưởng/Người lập



Bae Seung Jun
 Phó Tổng Giám đốc
 Chữ ký được ủy quyền
 Ngày 29 tháng 3 năm 2023 

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

PHẦN I - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Mã số	Chi tiêu	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND	Giai đoạn từ 8.2.2021 đến 31.12.2021 VND
10	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	104.049.547.162	-
12	Doanh thu hoạt động tài chính	122.400.496.010	80.160.108.943
13	Thu nhập khác	195.884	-
20	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(41.792.334.571)	-
22	Chi phí hoạt động tài chính	(410.583.576)	-
23	Chi phí bán hàng	(88.278.300.542)	-
24	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(128.704.903.913)	(70.581.976.695)
25	Chi phí khác	(308.315.803)	(862.213.364)
50	Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	(33.044.199.349)	8.715.918.884
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(861.314.178)	(1.615.843.734)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(372.910.519)	-
60	(Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế TNDN	(34.278.424.046)	7.100.075.150



Lê Thị Minh Thúy
Kế toán trưởng/Người lập



Bae Seung Jun
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 29 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND	Giai đoạn từ 8.2.2021 đến 31.12.2021 VND
01	Doanh thu phí bảo hiểm	104.049.547.162	-
01.1	- Phí bảo hiểm gốc	108.699.580.300	-
01.3	- Biến động dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm	(4.650.033.138)	-
03	Doanh thu phí bảo hiểm thuần	104.049.547.162	-
10	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	104.049.547.162	-
11	Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	(2.070.000)	-
13	Biến động dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	(23.805.373.216)	-
15	Tổng chi bồi thường bảo hiểm và quyền lợi của chủ hợp đồng	(23.807.443.216)	-
16	Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(17.984.891.355)	-
16.1	- Chi hoa hồng bảo hiểm	(17.883.274.355)	-
16.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(101.617.000)	-
17	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(41.792.334.571)	-
18	Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	62.257.212.591	-
22	Doanh thu hoạt động tài chính	122.400.496.010	80.160.108.943
23	Chi phí tài chính	(410.583.576)	-
24	Lợi nhuận thuần hoạt động tài chính	121.989.912.434	80.160.108.943
25	Chi phí bán hàng	(88.278.300.542)	-
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(128.704.903.913)	(70.581.976.695)
30	(Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(32.736.079.430)	9.578.132.248
31	Thu nhập khác	195.884	-
32	Chi phí khác	(308.315.803)	(862.213.364)
40	Lỗ khác	(308.119.919)	(862.213.364)
50	Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	(33.044.199.349)	8.715.918.884
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(861.314.178)	(1.615.843.734)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(372.910.519)	-
60	(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế TNDN	(34.278.424.046)	7.100.075.150

Lê Thị Minh Thúy
Kế toán trưởng/Người lập

Bae Seung Jun
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 29 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022	Giai đoạn từ 8.2.2021 đến 31.12.2021
		VND	VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	(Lỗ)/lợi nhuận trước thuế	(33.044.199.349)	8.715.918.884
Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	9 23.254.108.866	1.028.438.757
03	Dự phòng toán học	17 28.455.406.354	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	23 (122.400.496.010)	(80.160.108.943)
08	Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	(103.735.180.139)	(70.415.751.302)
09	Tăng các khoản phải thu	(24.758.164.777)	(18.104.789.532)
11	Tăng các khoản phải trả	25.571.287.758	34.424.059.053
12	Tăng chi phí trả trước	(15.515.788.256)	(2.507.996.550)
15	TNDN đã nộp	12 -	(3.769.500.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(118.437.845.414)	(60.373.978.331)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	9, 10 (77.924.552.433)	(89.651.342.845)
23	Tiền gửi ngân hàng và mua chứng chỉ tiền gửi	(1.787.155.000.000)	(2.304.500.000.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi đáo hạn	1.800.000.000.000	300.000.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi	114.504.040.533	13.041.876.239
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	49.424.488.100	(2.081.109.466.606)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	14 -	2.320.000.000.000
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	-	2.320.000.000.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(69.013.357.314)	178.516.555.063
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	3 178.516.555.063	-
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	3 109.503.197.749	178.516.555.063

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ được trình bày tại Thuyết minh 27.


Lê Thị Minh Thúy
Kế toán trưởng/Người lập




Bae Seung Jun
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 29 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 39 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty TNHH Bảo hiểm Shinhan Life Việt Nam ("Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam với thời hạn hoạt động là 50 năm theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 85/GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 8 tháng 2 năm 2021. Công ty có 100% vốn thuộc sở hữu của Công ty Shinhan Life Insurance Corporation. Chi tiết về vốn góp được trình bày ở Thuyết minh 18.

Hoạt động chủ yếu của Công ty là cung cấp dịch vụ bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe và đầu tư tài chính.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 65 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 33 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm nhân thọ đang hoạt động tại Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập dựa theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và tiền gửi không kỳ hạn có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm, các khoản phải thu khác của khách hàng và phải thu khác được phân loại dựa trên bản chất như sau:

- Phải thu về hợp đồng bảo hiểm là các khoản phải thu từ việc kinh doanh hợp đồng bảo hiểm và các hoạt động bảo hiểm khác bao gồm phải thu phí bảo hiểm từ chủ hợp đồng bảo hiểm và đại lý bảo hiểm, thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm từ các công ty nhận tái bảo hiểm vào cuối năm;
- Các khoản phải thu khác của khách hàng là khoản phải thu từ việc cung cấp dịch vụ khác ngoài hoạt động kinh doanh bảo hiểm; và
- Phải thu khác là các khoản phải thu phi thương mại và không liên quan tới việc cung cấp dịch vụ.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng số dư căn cứ trên số ngày quá hạn thanh toán dựa trên lịch thanh toán đã cam kết ban đầu (trừ việc thay đổi lịch thanh toán được thỏa thuận giữa các bên), hoặc căn cứ trên các tổn thất đã được dự kiến. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.8 Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, và chứng chỉ tiền gửi. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

Dựa vào kế hoạch đầu tư của Tổng Giám đốc của Công ty, Công ty sẽ phân loại các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn vào các đầu tư tài chính ngắn hạn hoặc các đầu tư tài chính dài hạn trên bảng cân đối kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Thiết bị văn phòng	20% - 33%
Phần mềm	17% - 20%
Phí bản quyền	9% - 20%

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ ngoài hoạt động kinh doanh bảo hiểm; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.12 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

2.13 Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo phương pháp và cơ sở trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được quyết định bởi chuyên gia tính toán của doanh nghiệp, được đăng ký và phê duyệt bởi Bộ Tài chính như hướng dẫn tại Thông tư 50/2017/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 5 năm 2017 ("Thông tư 50") hướng dẫn thi hành luật kinh doanh bảo hiểm áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, đại lý bảo hiểm và trung tâm đào tạo đại lý bảo hiểm và được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư 89/2020/TT-BTC ("Thông tư 89") do Bộ Tài chính ban hành ngày 11 tháng 11 năm 2020.

Các dự phòng nghiệp vụ của Công ty bao gồm:

(a) Dự phòng toán học

Dự phòng toán học được trích lập cho các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên một (01) năm, được tính toán dựa trên các giả định và các phương pháp thận trọng đã được Bộ Tài chính phê chuẩn như sau:

Sản phẩm truyền thống

- Tỷ lệ tử vong: Áp dụng 100% Bảng tỷ lệ tử vong CSO1980 ("CSO 1980").
- Phương pháp trích lập:
 - + Sản phẩm bảo hiểm hỗn hợp
 - Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên 05 năm thì áp dụng phương pháp phí bảo hiểm thuần được điều chỉnh bởi hệ số Zillmer 3% số tiền bảo hiểm. Phí thuần được điều chỉnh dùng để tính dự phòng không cao hơn 100% phí bảo hiểm thực tế thu được.
 - + Sản phẩm bảo hiểm tử kỳ
 - Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 01 đến 05 năm trở xuống thì áp dụng phương pháp phí bảo hiểm thuần.
 - Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên 05 năm áp dụng phương pháp phí bảo hiểm thuần điều chỉnh FPT 12 tháng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.13 Dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)****(a) Dự phòng toán học (tiếp theo)**

- + Sản phẩm bảo hiểm sức khỏe: là số lớn hơn giữa phương pháp dự phòng phí bảo hiểm thuần và phương pháp dự phòng phí chưa được hưởng 1/8.

(b) Dự phòng bồi thường bao gồm:

Dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm có thể phải trả cho từng hồ sơ đã thông báo Công ty để yêu cầu bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường:

- Sản phẩm bảo hiểm tử kỳ: được trích lập theo tỷ lệ 3% tổng doanh thu phí bảo hiểm đã ghi nhận trong 12 tháng gần nhất cho các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống của sản phẩm; và
- Sản phẩm bảo hiểm sức khỏe: được trích lập theo tỷ lệ 3% tổng phí bảo hiểm đã ghi nhận trong 12 tháng gần nhất của sản phẩm.

(c) Dự phòng phí chưa được hưởng chỉ áp dụng cho các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn bảo hiểm từ 1 năm trở xuống và được trên cơ sở phí bảo hiểm gộp như sau:

Công thức: Dự phòng phí chưa được hưởng = Phí bảo hiểm gộp x Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng

Trong đó, tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng được xác định theo kỳ đóng phí như sau:

Thời gian đến ngày đáo hạn (tháng)	Đóng phí một lần hoặc định kỳ đóng phí năm	Định kỳ đóng phí nửa năm	Định kỳ đóng phí quý	Định kỳ đóng phí tháng
1	1/24	1/12	1/6	1/2
2	3/24	3/12	3/6	
3	5/24	5/12	5/6	
4	7/24	7/12		
5	9/24	9/12		
6	11/24	11/12		
7	13/24			
8	15/24			
9	17/24			
10	19/24			
11	21/24			
12	23/24			

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.13 Dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)**

- (d) Dự phòng bảo đảm cân đối được lập hàng năm bằng với mức 1% lợi nhuận trước thuế cho đến khi khoản dự phòng này bằng mức 5% của phí bảo hiểm thu được trong năm.

Ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài Chính ban hành bốn chuẩn mực kế toán theo quyết định số 100/2005/QĐ-BTC, trong đó có chuẩn mực Kế toán số 19 (“VAS 19”) – Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, dự phòng đảm bảo cân đối sẽ không cần tiếp tục trích lập vì khoản dự phòng này thể hiện “các yêu cầu bồi thường phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm không tồn tại tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính”. Tuy nhiên, do Bộ Tài Chính vẫn chưa ban hành thông tư hướng dẫn thực hiện VAS 19 và thể theo Nghị Định 50/2017/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài Chính ngày 15 tháng 5 năm 2017 hướng dẫn thi hành luật kinh doanh bảo hiểm áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm, Công ty vẫn tiếp tục trích dự phòng bảo đảm cân đối hàng năm bằng với mức 1% lợi nhuận trước thuế cho đến khi khoản dự phòng này bằng mức 5% của phí bảo hiểm thuần thu được trong năm.

2.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp.

(Lỗ sau thuế lũy kế)/LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.15 Phân chia lợi nhuận

LNST TNDN có thể được chia cho chủ sở hữu sau khi được Hội đồng thành viên phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

Quỹ dự trữ bắt buộc

Theo Điều 77 của Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2016 được ban hành bởi Bộ Tài chính (“Nghị định 73”), Công ty phải trích 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm để lập quỹ dự trữ bắt buộc đến khi số dư quỹ này bằng 10% mức vốn điều lệ của Công ty.

2.16 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu phí bảo hiểm**

Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận khi Công ty phát sinh trách nhiệm bảo hiểm đối với bên mua bảo hiểm theo Thông tư 50. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận doanh thu tại thời điểm khi đáp ứng được một trong những điều kiện sau:

- (1) Khi hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết giữa Công ty và người mua bảo hiểm, và phí bảo hiểm đã được đóng đủ; hoặc
- (2) Có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và người mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm.

Người mua bảo hiểm có thể đóng phí bảo hiểm một lần (cho loại hợp đồng đóng phí một lần) hoặc nhiều kỳ theo thời hạn và phương thức thoả thuận trong hợp đồng bảo hiểm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.16 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(a) Doanh thu phí bảo hiểm (tiếp theo)**Hợp đồng bảo hiểm đóng phí một lần

Phí bảo hiểm đối với hợp đồng bảo hiểm đóng phí một lần được ghi nhận toàn bộ doanh thu tại ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm.

Hợp đồng bảo hiểm đóng phí nhiều kỳ

Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và Công ty đã thỏa thuận với người mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ như quy định trong hợp đồng bảo hiểm, Công ty hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm tương ứng với các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm chưa đến kỳ người mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

Trong trường hợp phí bảo hiểm được đóng nhiều kỳ và người mua bảo hiểm đã đóng một hoặc một số kỳ phí bảo hiểm, phí bảo hiểm được ghi nhận doanh thu tại ngày đến hạn thu phí cho khoản phải thu phí bảo hiểm này. Sau 60 ngày kể từ ngày đến hạn thu phí, Công ty có quyền đơn phương đình chỉ thực hiện hợp đồng và hợp đồng bị đình chỉ. Công ty có thể khôi phục hiệu lực hợp đồng bảo hiểm đã bị đơn phương đình chỉ thực hiện trong thời hạn hai năm, kể từ ngày bị đình chỉ khi người mua bảo hiểm đã đóng số phí bảo hiểm còn thiếu. Sau hai năm kể từ ngày bị đình chỉ, các hợp đồng bảo hiểm này sẽ bị kết thúc.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.17 Chi phí hoa hồng bảo hiểm

Chi phí hoa hồng là các khoản phí phải trả cho các đại lý bảo hiểm. Các chi phí này tính toán và ghi nhận dựa trên phí bảo hiểm gốc khi phát sinh.

2.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.19 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các khoản chi phí liên quan đến quá trình bán hàng, cung cấp dịch vụ bảo hiểm nhân thọ của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, gồm: Chi phí nhân viên, chi phí vật tư văn phòng, chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng, chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí quản lý đại lý bảo hiểm, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác phát sinh trong kỳ báo cáo.

2.20 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.22 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho công ty bảo hiểm nhân thọ hoạt động tại Việt Nam yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.23 Ước tính kế toán trọng yếu (tiếp theo)**

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 9); và
- Các khoản dự phòng nghiệp vụ (Thuyết minh 17).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2022 VND	2021 VND
Tiền gửi ngân hàng	6.503.197.749	17.710.534.552
Các khoản tương đương tiền (*)	103.000.000.000	160.806.020.511
	<u>109.503.197.749</u>	<u>178.516.555.063</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi có thời hạn đáo hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất 2,1%/năm đến 6%/năm (2021: 2,1%/năm).

4 ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	2022		2021	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
a) Ngắn hạn (i)				
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.326.655.000.000	1.326.655.000.000	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
- Chứng chỉ tiền gửi	265.000.000.000	265.000.000.000	-	-
	<u>1.591.655.000.000</u>	<u>1.591.655.000.000</u>	<u>2.000.000.000.000</u>	<u>2.000.000.000.000</u>
b) Dài hạn (ii)				
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	4.500.000.000	4.500.000.000
- Chứng chỉ tiền gửi	400.000.000.000	400.000.000.000	-	-
	<u>400.000.000.000</u>	<u>400.000.000.000</u>	<u>4.500.000.000</u>	<u>4.500.000.000</u>

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn thể hiện khoản tiền gửi với thời hạn gốc trên ba (3) tháng và thời hạn đáo hạn còn lại dưới mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 2,1%/năm đến 13,0%/năm (2021: từ 3,3%/năm đến 5,0%/năm).

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn thể hiện khoản tiền gửi với thời hạn gốc trên ba (3) tháng và thời hạn đáo hạn còn lại trên mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 6%/năm đến 8,25%/năm (2021: 4,5%/năm).

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2022 VND	2021 VND
Phải thu phí bảo hiểm gốc:		
Phải thu của chủ hợp đồng	17.836.284.400	-
	2022 VND	2021 VND
Trong đó:		
Bên thứ ba	406.511.000	-
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	17.429.773.400	-
	17.836.284.400	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2022 VND	2021 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Cz Slovakia Việt Nam	2.936.088.256	-
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh Công ty TNHH Snet Việt Nam	1.281.767.189	-
Khác	110.025.300	278.162.000
	4.327.880.745	278.162.000

7 PHẢI THU KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	2022		2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu từ lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi	65.234.119.726	-	67.012.212.193	-
Đặt cọc	519.195.000	-	441.887.000	-
Khác	748.281.996	-	96.513.364	-
	66.501.596.722	-	67.550.612.557	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

7 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)**(b) Dài hạn**

	2022		2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký quỹ bảo hiểm (Thuyết minh 31(b)) (*)	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-
Phải thu từ lãi tiền gửi	9.674.547.944	-	-	-
Đặt cọc thuê văn phòng	4.488.676.413	-	3.240.591.413	-
Khác	895.000.000	-	-	-
	<u>27.058.224.357</u>	<u>-</u>	<u>15.240.591.413</u>	<u>-</u>

(*) Theo Nghị định 73/2018/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2016, Công ty phải ký quỹ bắt buộc tại một ngân hàng thương mại trong nước với số tiền 12.000.000.000 đồng, tương đương 2% mức vốn pháp định tối thiểu của công ty bảo hiểm nhân thọ được quy định trong Nghị định.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản phải thu dài hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	2022 VND	2021 VND
Chi phí bảo trì và hỗ trợ	7.044.039.448	961.683.435
Học phí	1.525.552.511	323.699.460
Chi phí thuê	1.039.893.500	-
Quà tặng	-	1.217.988.095
Khác	551.086.990	4.625.560
	<u>10.160.572.449</u>	<u>2.507.996.550</u>

(b) Dài hạn

	2022 VND	2021 VND
Thiết bị công nghệ thông tin	4.217.269.464	-
Chi phí bảo trì và hỗ trợ	2.692.675.618	-
Công cụ, dụng cụ	899.758.636	-
Khác	53.508.639	-
	<u>7.863.212.357</u>	<u>-</u>

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

Biến động về chi phí trả trước trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	2.507.996.550	-
Tăng	29.716.805.349	4.174.786.810
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 10)	5.859.756.540	-
Phân bổ	(18.842.785.538)	(1.666.790.260)
Khác	(1.217.988.095)	-
Số dư cuối năm	18.023.784.806	2.507.996.550

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”)**(a) TSCĐ hữu hình**

	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	111.000.200	595.970.320	706.970.520
Mua trong năm	22.405.972.949	-	22.405.972.949
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 10)	24.641.951.081	-	24.641.951.081
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	47.158.924.230	595.970.320	47.754.894.550
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	3.697.404	10.595.028	14.292.432
Khấu hao trong năm	9.269.072.523	118.862.968	9.387.935.491
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	9.272.769.927	129.457.996	9.402.227.923
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	107.302.796	585.375.292	692.678.088
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	37.886.154.303	466.512.324	38.352.666.627

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có TSCĐ hữu hình đã được khấu hao hết nhưng không còn sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có TSCĐ hữu hình tạm thời không được sử dụng.

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”) (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Bản quyền VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	20.527.388.805	-	20.527.388.805
Mua trong năm	392.127.113	16.783.297.685	17.175.424.798
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 10)	-	79.438.284.000	79.438.284.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	20.919.515.918	96.221.581.685	117.141.097.603
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	1.014.146.325	-	1.014.146.325
Khấu hao trong năm	2.477.951.325	11.388.222.050	13.866.173.375
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	3.492.097.650	11.388.222.050	14.880.319.700
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	19.513.242.480	-	19.513.242.480
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	17.427.418.268	84.833.359.635	102.260.777.903

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty có nguyên giá là VND109.070.588 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: không có).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có TSCĐ vô hình tạm thời không được sử dụng.

10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	2022 VND	2021 VND
Phần mềm	3.232.213.125	46.856.974.731
Phần cứng	-	21.560.008.789
	<u>3.232.213.125</u>	<u>68.416.983.520</u>

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	68.416.983.520	-
Mua sắm	44.755.221.226	68.416.983.520
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 9(a))	(24.641.951.081)	-
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 9(b))	(79.438.284.000)	-
Chuyển sang chi phí trả trước (Thuyết minh 8)	(5.859.756.540)	-
Số dư cuối năm	<u>3.232.213.125</u>	<u>68.416.983.520</u>

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2022		2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba	14.737.336.746	14.737.336.746	563.854.949	563.854.949
Công ty TNHH InfoPlus	5.821.786.950	5.821.786.950	-	-
Khác	8.915.549.796	8.915.549.796	563.854.949	563.854.949
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	14.320.663.805	14.320.663.805	-	-
	<u>29.058.000.551</u>	<u>29.058.000.551</u>	<u>563.854.949</u>	<u>563.854.949</u>

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Tình hình biến động trong năm của thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Số (phải thu)/ phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Phân loại lại VND	Tại ngày 31.12.2022 VND
a) Phải trả					
Thuế TNDN	-	861.314.178	-	(861.314.178)	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.163.175.302	9.042.706.622	(6.934.795.695)	-	3.271.086.229
Thuế nhà thầu	-	2.780.990.196	(2.687.337.084)	-	93.653.112
Thuế khác	-	162.098.702	(54.720.178)	-	107.378.524
	<u>1.163.175.302</u>	<u>12.847.109.698</u>	<u>(9.676.852.957)</u>	<u>(861.314.178)</u>	<u>3.472.117.865</u>
b) Phải thu					
Thuế TNDN	2.153.656.266	-	-	(861.314.178)	1.292.342.088

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Khoản phải trả thể hiện các khoản thưởng và các khoản trợ cấp khác cho người lao động.

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	2022 VND	2021 VND
Chi phí dịch vụ tư vấn	12.874.453.222	28.262.727.096
Thưởng thi đua cho đại lý	4.877.872.670	-
Lương tháng 13 và thưởng hiệu quả công việc	3.744.850.000	456.004.050
Khác	2.813.300.760	138.185.935
	<u>24.310.476.652</u>	<u>28.856.917.081</u>

15 PHÍ BẢO HIỂM TẠM THU

	2022 VND	2021 VND
Phí bảo hiểm tạm thu	<u>337.992.146</u>	<u>-</u>

16 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế. Chi tiết như sau:

	2022 VND	2021 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong vòng 12 tháng	<u>372.910.519</u>	<u>-</u>

Biến động về thuế TNDN hoãn lại, được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế, trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	-	-
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 26) (*)	<u>372.910.519</u>	<u>-</u>
Số dư cuối năm	<u>372.910.519</u>	<u>-</u>

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM SHINHAN LIFE VIỆT NAM

Mẫu số B 09 - DNNT

17 DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

	2022 VND	2021 VND
Dự phòng toán học	23.478.318.009	-
Dự phòng phí chưa được hưởng	4.650.033.138	-
Dự phòng bồi thường	327.055.207	-
	<u>28.455.406.354</u>	<u>-</u>

Biến động của dự phòng nghiệp vụ trong năm như sau:

	Dự phòng toán học VND	Dự phòng phí chưa được hưởng VND	Dự phòng bồi thường VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	-	-	-	-
Trích lập dự phòng trong năm	23.478.318.009	4.650.033.138	327.055.207	28.455.406.354
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>23.478.318.009</u>	<u>4.650.033.138</u>	<u>327.055.207</u>	<u>28.455.406.354</u>

18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ		Vốn đã góp
	VND	%	VND
Shinhan Life Insurance Corporation	2.320.000.000.000	100	2.320.000.000.000

Theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 85/GP/KDBH ngày 8 tháng 2 năm 2021 do Bộ Tài chính cấp, vốn điều lệ của Công ty là 2.320.000.000 đồng, đã được góp đủ.

19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	(Lỗ lũy kế)/ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 8 tháng 2 năm 2021	-	-	-	-
Vốn tăng trong kỳ	2.320.000.000.000	-	-	2.320.000.000.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	7.100.075.150	7.100.075.150
Trích lập quỹ Quỹ dự trữ bắt buộc	-	355.003.758	(355.003.758)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	2.320.000.000.000	355.003.758	6.745.071.392	2.327.100.075.150
Lỗ trong năm	-	-	(34.278.424.046)	(34.278.424.046)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	2.320.000.000.000	355.003.758	(27.533.352.654)	2.292.821.651.104

20 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Tài sản thuê hoạt động**

Tổng số tiền thuê tối thiểu có thể thu trong tương lai theo của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 30.

21 DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND	Giai đoạn từ 8.2.2021 đến 31.12.2021 VND
(a) Phí bảo hiểm gốc		
Bảo hiểm tử kỳ	96.478.995.300	-
Bảo hiểm sinh kỳ	11.306.963.000	-
Bảo hiểm sức khỏe	913.622.000	-
	<u>108.699.580.300</u>	<u>-</u>
(c) Biến động dự phòng phí chưa được hường của bảo hiểm (Thuyết minh 17)	(4.650.033.138)	-
	<u>104.049.547.162</u>	<u>-</u>

22 CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND	Giai đoạn từ 8.2.2021 đến 31.12.2021 VND
Chi hoa hồng bảo hiểm	17.883.274.355	-
Khác	101.617.000	-
	<u>17.984.891.355</u>	<u>-</u>

23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND	Giai đoạn từ 8.2.2021 đến 31.12.2021 VND
Lãi tiền gửi	<u>122.400.496.010</u>	<u>80.160.108.943</u>

24 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND	Giai đoạn từ 8.2.2021 đến 31.12.2021 VND
Phụ cấp cho đại lý	62.364.975.923	-
Chi phí mua ngoài	7.797.091.640	-
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	7.447.798.893	-
Chi phí thuê và sửa chữa văn phòng	5.375.250.930	-
Chi phí công cụ, dụng cụ	489.596.244	-
Khác	4.803.586.912	-
	<u>88.278.300.542</u>	<u>-</u>

25 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND	Giai đoạn từ 8.2.2021 đến 31.12.2021 VND
Chi phí nhân viên	56.781.049.125	28.651.520.807
Chi phí khấu hao	23.254.108.866	1.028.438.757
Chi phí mua ngoài	19.120.355.054	27.398.675.300
Chi phí thuê văn phòng	12.704.749.846	3.530.937.359
Chi phí công cụ, dụng cụ	9.637.651.289	7.791.640.903
Khác	7.206.989.733	2.180.763.569
	<u>128.704.903.913</u>	<u>70.581.976.695</u>

26 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất áp dụng 20% như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND	Giai đoạn từ 8.2.2021 đến 31.12.2021 VND
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	(33.044.199.349)	8.715.918.884
Thuế tính ở thuế suất 20%	(6.608.839.870)	1.743.183.777
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	36.810.780	565.164.414
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	6.944.939.609	-
Thuế được miễn hoặc giảm	-	(692.504.457)
Dự phòng thiếu của năm trước	861.314.178	-
Chi phí thuế TNDN (*)	1.234.224.697	1.615.843.734
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	861.314.178	1.615.843.734
Thuế TNDN - hoãn lại	372.910.519	-
	1.234.224.697	1.615.843.734

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

27 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ ("BCLCTT")

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND	Giai đoạn từ 8.2.2021 đến 31.12.2021 VND
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp	552.310.000	-
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 9(a))	24.641.951.081	-
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 9(b))	79.438.284.000	-
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang chi phí trả trước (Thuyết minh 8)	5.859.756.540	-
Phân loại lại khoản đầu tư tài chính dài hạn sang đầu tư tài chính ngắn hạn	4.500.000.000	-

28 CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022	Giai đoạn từ 8.2.2021 đến 31.12.2021
1 Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn		
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản		
- Tài sản và đầu tư dài hạn/Tổng tài sản (%)	24,32%	4,59%
- Tài sản và đầu tư ngắn hạn/Tổng tài sản (%)	75,68%	95,41%
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn (%)	3,66%	1,37%
- Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn (%)	96,34%	98,63%
2. Khả năng thanh toán		
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành (số lần)	27,29	73,11
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	30,85	69,75
2.3 Khả năng thanh toán nhanh (lần)	29,13	67,51
3. Tỷ suất sinh lời		
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu		
- (Lỗ)/Lãi trước thuế/Doanh thu (%)	-14,59%	10,87%
- (Lỗ)/Lãi sau thuế/Doanh thu (%)	-15,14%	8,86%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản		
- (Lỗ)/Lãi trước thuế/Tổng tài sản (%)	-1,39%	0,37%
- (Lỗ)/Lãi sau thuế/Tổng tài sản (%)	-1,44%	0,30%
3.3 Tỷ suất lợi nhuận trên nguồn vốn chủ sở hữu		
- (Lỗ)/Lãi sau thuế/Vốn chủ sở hữu (%)	-1,50%	0,31%

29 CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO**Rủi ro bảo hiểm và chính sách quản lý**

Công ty phát hành các hợp đồng bảo hiểm để chuyển giao rủi ro bảo hiểm hoặc rủi ro tài chính hoặc cả hai. Dưới đây cung cấp thông tin chi tiết về các sản phẩm chính của Công ty và cách thức Công ty quản lý các rủi ro liên quan.

a) Hợp đồng bảo hiểm nhân thọ

Trong những năm đầu hoạt động, Công ty chỉ triển khai những sản phẩm truyền thống. Đặc điểm cơ bản của nghiệp vụ bảo hiểm truyền thống là cung cấp quyền lợi tử vong có đảm bảo được xác định tại thời điểm phát hành hợp đồng. Đối với các sản phẩm bảo hiểm có yếu tố tiết kiệm đều được đảm bảo quyền lợi đáo hạn và quyền lợi nhận giá trị hoàn lại. Đối với một số sản phẩm (sản phẩm dành cho trẻ em), quyền lợi miễn đóng phí bảo hiểm được cung cấp khi người mua bảo hiểm tử vong hoặc trong tình trạng thương tật toàn bộ và vĩnh viễn (TTTBVV) hoặc khi người được bảo hiểm được chẩn đoán mắc bệnh hiểm nghèo. Quyền lợi TTTBVV cũng được chi trả trong trường hợp người được bảo hiểm bị TTTBVV.

Rủi ro đầu tư được quản lý thông qua tính phù hợp giữa mức tài sản và trách nhiệm. Các chiến lược đầu tư được ban hành nhằm đạt được lợi nhuận đầu tư đủ để đáp ứng kỳ vọng của người mua bảo hiểm cũng như phù hợp với mức trách nhiệm trong tương lai. Rủi ro tử vong được quản lý thông qua các chính sách thẩm định phù hợp.

b) Chấp nhận rủi ro trên hợp đồng bảo hiểm

Để đảm bảo sự phù hợp của các rủi ro bảo hiểm được chấp thuận bởi Công ty:

- Thường xuyên đánh giá và điều chỉnh khi cần thiết, ban hành Bảng câu hỏi trong Hồ sơ yêu cầu bảo hiểm nhằm đảm bảo bước thẩm định ban đầu được xử lý hiệu quả theo tình hình thị trường và quy định pháp luật hiện hành.
- Công ty đang hợp tác với công ty tái bảo hiểm để đảm bảo rằng các quy trình đánh giá và công cụ đánh giá mới nhất được sử dụng; và chủ động làm việc với các công ty tái bảo hiểm trong quá trình thẩm định các trường hợp đặc biệt.

c) Các giả định, sự thay đổi giả định và phân tích độ nhạy**(i) Quy trình xây dựng các giả định**

Quy trình xây dựng các giả định là nhằm đưa ra các ước tính thận trọng và ổn định về kết quả tương lai. Điều này được đảm bảo bằng việc áp dụng các giả định có đo lường tốt nhất đến các biến động hợp lý trong thực tiễn hoạt động. Hoạt động kiểm tra hàng năm được thực hiện nhằm đảm bảo tính hợp lý giữa các giả định áp dụng và ước tính khả thi nhất với kết quả trong tương lai. Các giả định được xem xét bao gồm xác suất xảy ra tổn thất và lãi suất đầu tư.

Các phương pháp dự phòng cho từng loại sản phẩm được mô tả trong Thuyết minh 2.13.

29 CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)**c) Các giả định, các thay đổi giả định và phân tích độ nhạy (tiếp theo)****(ii) Các giả định**

Các giả định chính làm cơ sở cho việc tính toán khoản dự phòng dài hạn là:

Tử vong

Các bảng tỷ lệ tử vong được sử dụng trong dự phòng dựa trên cơ sở tính toán đã được phê duyệt và tuân thủ theo quy định của pháp luật. Bảng tỷ lệ tử vong CSO 1980 được điều chỉnh để sử dụng.

Bệnh tật

Tỷ lệ xảy ra bệnh tật được sử dụng trong dự phòng dựa trên cơ sở tính toán đã được phê duyệt. Tỷ lệ xảy ra bệnh chủ yếu bao gồm các bệnh nguy hiểm và thương tật, thường được cung cấp bởi các công ty tái bảo hiểm có kinh nghiệm từ các thị trường tương tự.

Lãi suất dự phòng kỹ thuật

Công ty sử dụng lãi suất dự phòng kỹ thuật cho các sản phẩm đã được phê duyệt bởi Bộ Tài chính. Các mức lãi suất này có thể được điều chỉnh trong trường hợp biến động của lãi suất trái phiếu, nhưng chỉ sau khi được sự phê duyệt của Bộ Tài chính.

30 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung, các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

(a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá.

(i) Rủi ro tiền tệ

Việc kinh doanh của Công ty không phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ, chủ yếu là từ đồng Đô la Mỹ ("USD").

(ii) Rủi ro giá

Trong năm, Công ty không chịu rủi ro về giá do Công ty không phát sinh các khoản giao dịch chứng khoán nào. Công ty cũng không chịu rủi ro trọng yếu về giá của hàng hóa.

(iii) Rủi ro lãi suất

Công ty không phải chịu rủi ro về lãi suất vì tất cả các khoản đầu tư của Công ty có lãi suất cố định.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi khách hàng hoặc đối tác trong các giao dịch công cụ tài chính không thực hiện được các nghĩa vụ hợp đồng, gây tổn thất tài chính cho Công ty. Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có lịch sử tín dụng thích hợp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

30 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi- phải- sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

Tài sản tài chính	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 2 năm VND	Từ 2 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022					
Tiền và các khoản tương đương tiền	109.503.197.749	-	-	-	109.503.197.749
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.591.655.000.000	-	-	-	1.591.655.000.000
Phải thu ngắn hạn	17.836.284.400	-	-	-	17.836.284.400
Phải thu ngắn hạn khác	66.501.596.722	-	-	-	66.501.596.722
Phải thu dài hạn khác	-	8.328.178.082	2.241.369.862	16.488.676.413	27.058.224.357
Đầu tư tài chính dài hạn	-	300.000.000.000	100.000.000.000	-	400.000.000.000
	<u>1.785.496.078.871</u>	<u>308.328.178.082</u>	<u>102.241.369.862</u>	<u>16.488.676.413</u>	<u>2.212.554.303.228</u>

Nợ tài chính**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022**

Phải trả ngắn hạn	29.058.000.551	-	-	-	29.058.000.551
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	717.495.923	-	-	-	717.495.923
Chi phí trích trước ngắn hạn	24.310.476.652	-	-	-	24.310.476.652
Dự phòng nghiệp vụ	4.837.612.725	1.935.980.289	14.029.167.239	7.652.646.102	28.455.406.355
	<u>58.923.585.851</u>	<u>1.935.980.289</u>	<u>14.029.167.239</u>	<u>7.652.646.102</u>	<u>82.541.379.481</u>

30 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Tài sản tài chính	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 2 năm VND	Từ 2 đến 5 năm VND	Trên 5 năm	Tổng cộng VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021					
Tiền và các khoản tương đương tiền	178.516.555.063	-	-	-	178.516.555.063
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.000.000.000.000	-	-	-	2.000.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	67.550.612.557	-	-	-	67.550.612.557
Phải thu dài hạn khác	-	-	-	15.240.591.413	15.240.591.413
Đầu tư tài chính dài hạn	-	4.500.000.000	-	-	4.500.000.000
	<u>2.246.067.167.620</u>	<u>4.500.000.000</u>		<u>15.240.591.413</u>	<u>2.265.807.759.033</u>

Nợ tài chính

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Phải trả ngắn hạn	563.854.949	-	-	-	563.854.949
Chi phí phải trả ngắn hạn	28.856.917.081	-	-	-	28.856.917.081
	<u>29.420.772.030</u>				<u>29.420.772.030</u>

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát hoàn toàn bởi Shinhan Life Insurance Corporation. Công ty mẹ cao nhất là Shinhan Finance Group Company Limited, một công ty được thành lập tại Hàn Quốc và được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hàn Quốc.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có các giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Shinhan Life Insurance Corporation	Công ty mẹ
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam	Ngân hàng cùng tập đoàn
Công Ty TNHH Shinhan DS Việt Nam	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam	Công ty cùng tập đoàn

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND	Giai đoạn từ 8.2.2021 đến 31.12.2021 VND
i) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công Ty TNHH Shinhan DS Việt Nam	51.032.043.624	51.505.238.624
Shinhan Life Insurance Corporation	12.820.453.222	23.632.457.931
	<u>63.852.496.846</u>	<u>75.137.696.555</u>
ii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	<u>20.709.651.940</u>	<u>5.894.814.444</u>
iii) Hoạt động tài chính		
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam		
Tiền gửi có kỳ hạn	406.378.598.116	1.120.734.520.548
Tiền thu hồi tiền gửi đáo hạn	876.794.400.849	755.534.520.548
Ký quỹ	-	12.000.000.000
Lãi tiền gửi	9.336.500.455	10.640.817.390
Phí ngân hàng	10.989.871	4.283.952
Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam		
Chứng chỉ tiền gửi	465.000.000.000	-
Lãi chứng chỉ tiền gửi	<u>7.651.095.889</u>	<u>-</u>

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Năm tài chính
kết thúc ngày
31.12.2022
VND

Giai đoạn từ
8.2.2021 đến
31.12.2021
VND

iv) Nhận vốn góp (Thuyết minh 19)

Shinhan Life Insurance Corporation	-	2.320.000.000.000
------------------------------------	---	-------------------

v) Giao dịch kinh doanh bảo hiểm

Ngân hàng TNHH Một thành viên

Shinhan Việt Nam

Phí bảo hiểm từ hoạt động đại lý

12.660.744.000

-

Hoa hồng

3.527.276.360

-

Phụ cấp

4.523.549.500

-

Thưởng thi đua

362.006.821

-

Công ty Tài chính TNHH Một thành viên

Shinhan Việt Nam

Phí bảo hiểm từ hoạt động đại lý

94.918.835.300

-

Hoa hồng

14.237.825.295

-

Phụ cấp

47.459.417.650

-

Thưởng thi đua

796.000.000

-

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

2022
VND

2021
VND

i) Tiền và các khoản tương đương tiền (Thuyết minh 3)

Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam

Tiền gửi ngân hàng

6.374.936.183

15.199.785.192

Các khoản tương đương tiền

103.000.000.000

60.806.020.511

109.374.936.183

76.005.805.703

ii) Đầu tư ngắn hạn (Thuyết minh 4)

Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam

265.000.000.000

-

Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam

6.655.000.000

300.000.000.000

271.655.000.000

300.000.000.000

iii) Đầu tư dài hạn (Thuyết minh 4)

Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam

200.000.000.000

-

Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam

-

4.500.000.000

200.000.000.000

4.500.000.000

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	2022 VND	2021 VND
iv) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam	17.429.773.400	-
v) Ký quỹ bảo hiểm (Thuyết minh 7(b))		
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam	12.000.000.000	12.000.000.000
vi) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 11)		
Shinhan Life Insurance Corporation	11.558.761.995	-
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam	2.761.901.810	-
	14.320.663.805	-

32 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	2022 VND	2021 VND
Dưới 1 năm	19.141.212.725	10.452.020.042
Từ 1 đến 5 năm	46.612.297.503	67.138.873.121
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	65.753.510.228	77.590.893.163

33 CAM KẾT VỐN

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau

	2022 VND	2021 VND
Phần mềm và hệ thống	9.084.961.199	72.574.928.365

34 SỐ LIỆU SO SÁNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Một vài số liệu so sánh đã được trình bày lại để phù hợp với việc trình bày của năm nay.

Báo cáo tài chính đã được Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 29 tháng 3 năm 2023.



Lê Thị Minh Thúy
Kế toán trưởng/Người lập



Bae Seung Jun
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền 